

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	1.4%	16.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.19
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

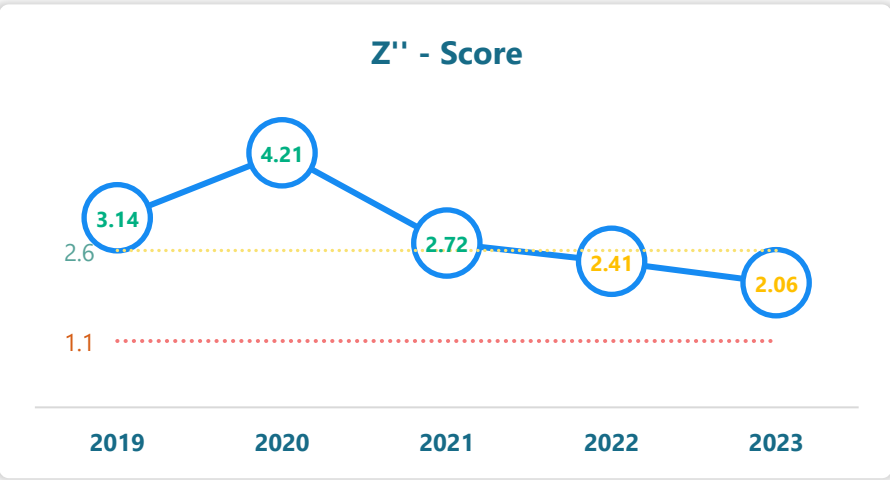
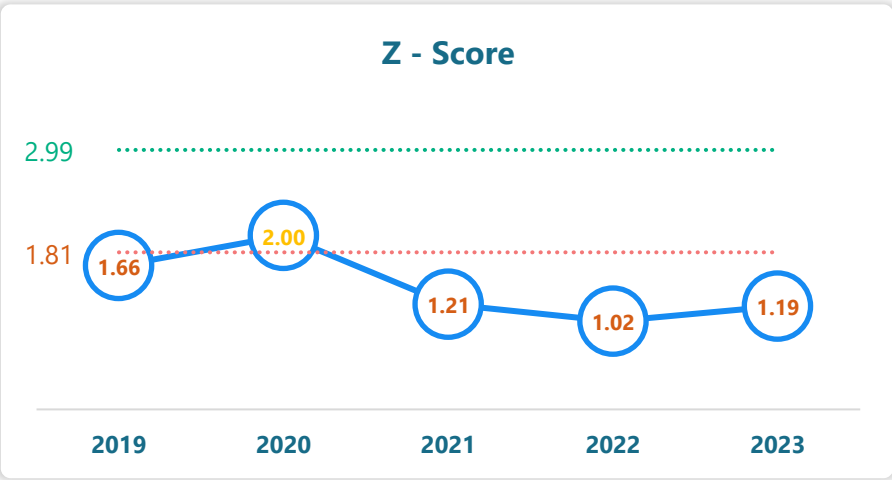
Hệ số nguy cơ phá sản	2.06
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	12,704
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 4,251
	▲ 50.3%

2023	
LN sau thuế	396
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 535
	▼ 57.4%

2023	
ROE	4.0%
+/- YoY	▼ 5.0%

2023	
ROA	1.3%
+/- YoY	▼ 1.2%



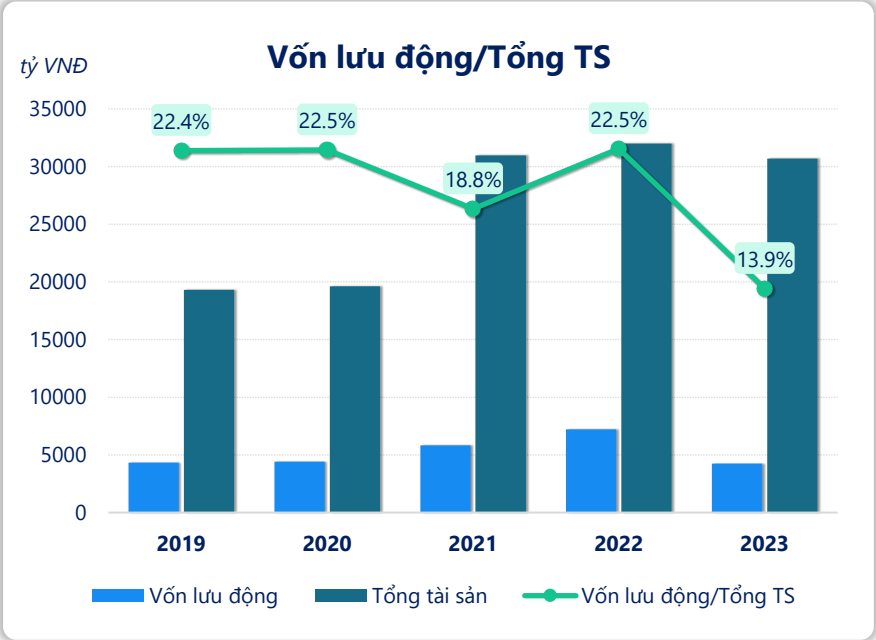
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.19 < 1.81**, cho thấy **VCG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VCG** năm **2023** đạt **2.06**, thấp hơn so với năm 2022 (2.41). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ **1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VCG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 50.3%** đạt **12,704** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.4%** chỉ còn **396.4** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.04%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

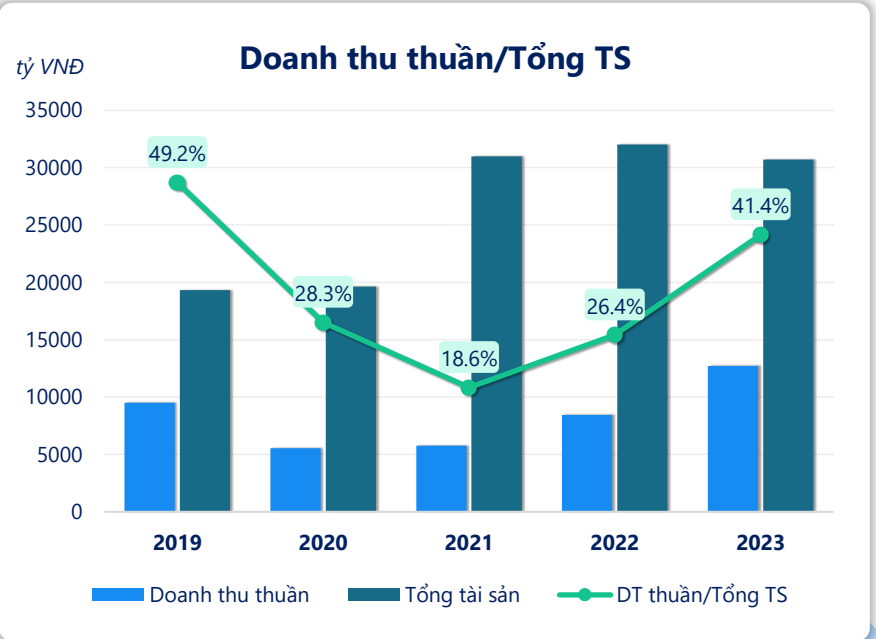
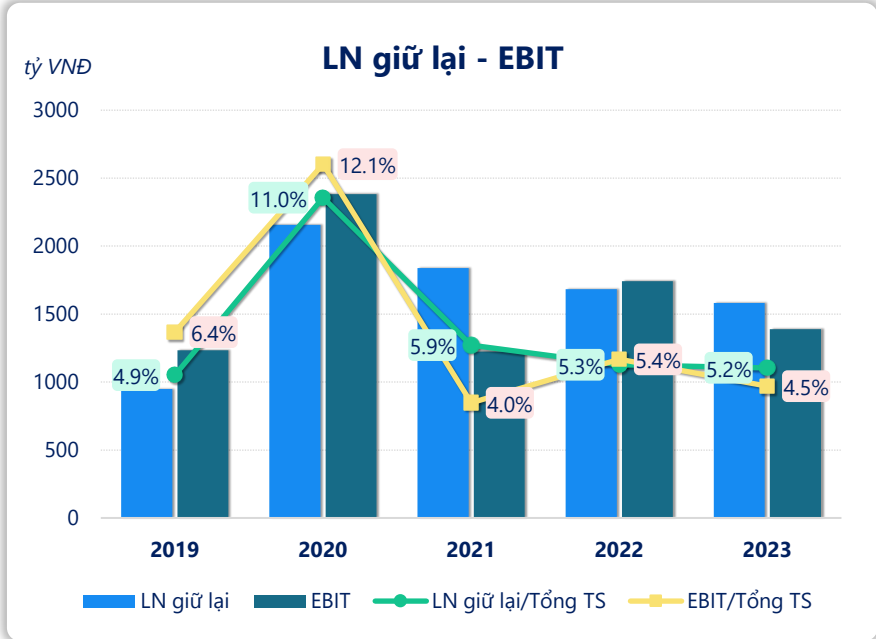
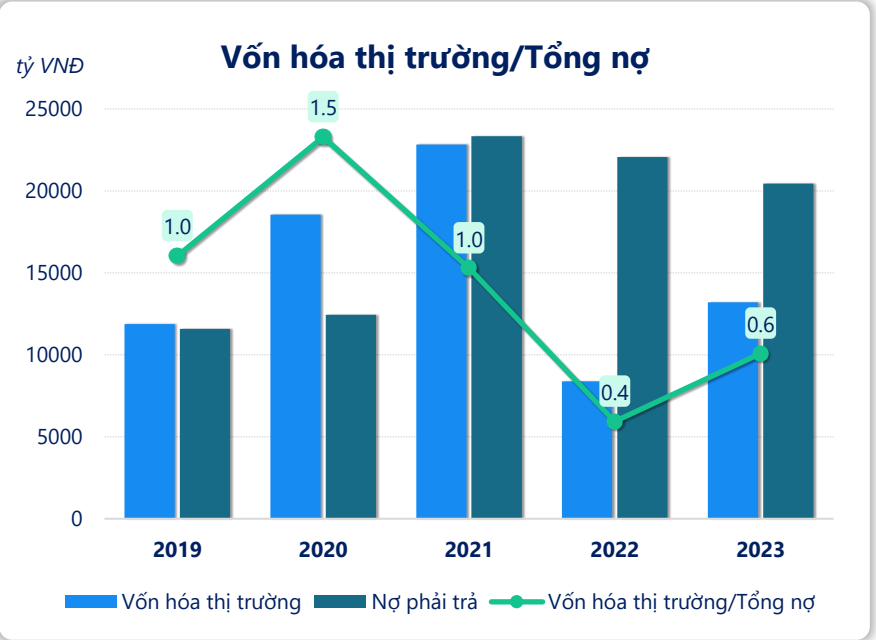
Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.65 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	30,199	31,999	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	17,599	19,975	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	2,282	1,710	33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,505	1,616	-6.9%
Phải thu ngắn hạn	6,952	9,059	-23.3%
Hàng tồn kho	6,293	7,080	-11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	566	509	11.2%
Tài sản dài hạn	12,601	12,025	4.8%
Phải thu dài hạn	5.34	172	-96.9%
Tài sản cố định	3,806	2,684	41.8%
Bất động sản đầu tư	241	245	-1.5%
Tài sản dở dang	7,277	7,486	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	941	1,124	-16.3%
Tài sản dài hạn khác	245	215	14.2%
Lợi thế thương mại	84.8	99.0	-14.3%
Nợ phải trả	20,017	22,069	-9.3%
Nợ ngắn hạn	13,894	12,763	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,028	5,345	12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,198	2,502	-12.1%
Nợ dài hạn	6,123	9,305	-34.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,036	8,168	-38.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,182	9,931	2.5%
Vốn chủ sở hữu	10,085	9,834	2.6%
Vốn điều lệ	5,345	4,859	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	97.0	97.0	-0.1%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,502	5,551	5,749	8,453	12,704
Giá vốn hàng bán	8,191	4,715	4,920	7,536	11,523
Lợi nhuận gộp	1,311	836	829	917	1,181
Doanh thu HĐTC	250	3,046	527	1,080	351
Chi phí TC	313	277	499	765	854
Chi phí lãi vay	267	255	506	757	833
LN trong công ty LKLD	141	6.51	23.4	-27.4	-113
Chi phí bán hàng	80.4	61.5	36.3	57.5	92.7
Chi phí QLDN	445	1,506	138	223	-79.0
LN thuần từ HĐKD	864	2,044	707	924	552
Lợi nhuận khác	102	83.1	12.1	61.3	4.35
LN trước thuế	965	2,127	719	985	556
Lợi nhuận sau thuế	787	1,690	520	931	396
LNST của CĐ cty mẹ	684	1,605	394	782	404

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,493	-25.2	394	-1,767	3,648
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	341	2,864	-6,075	1,886	-168
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,142	-2,186	6,494	-1,222	-2,521
Tiền đầu kỳ	1,354	1,343	1,995	2,812	1,710
Lưu chuyển tiền thuần	-10.8	653	813	-1,102	960
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.20	3.24	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	1,343	1,995	2,812	1,710	2,670